

Tầng 6 Tòa nhà Viện Dầu khí, Số 167 Trung Kính - Yên Hoà - Cầu Giấy - Hà Nội

ĐỖ THỊ
HỒNG HẠNHDigitally signed by ĐỖ THỊ HỒNG HẠNH
DN: C=VN, S=Hà Nội, L=Quận Cầu Giấy, OU=
TỔNG CÔNG TY HOÁ CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU
KHÍ - CTCP, T=Người quản trị PVChem, CN=ĐỖ
THỊ HỒNG HẠNH,
C=VN, S=Hà Nội, L=Quận Cầu Giấy, OU=
TỔNG CÔNG TY HOÁ CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU
KHÍ - CTCP, T=Người quản trị PVChem, CN=ĐỖ
THỊ HỒNG HẠNH
Reason: I am the author of this document
Date: 2025.01.23 15:46:12+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2023.3.0

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1 900 119 953 642	2 300 338 476 233
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	420 927 811 897	649 484 816 227
1. Tiền	111		215 858 325 986	345 628 209 413
2. Các khoản tương đương tiền	112		205 069 485 911	303 856 606 814
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	203 430 000 000	156 120 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		203 430 000 000	156 120 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		843 685 043 841	1 158 165 965 650
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.a	785 162 871 311	1 060 194 746 797
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		67 122 677 283	23 350 255 249
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.a	33 047 489 209	112 053 417 346
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	- 41 647 993 962	- 37 432 453 742
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	416 008 652 940	318 396 620 320
1. Hàng tồn kho	141		470 752 456 376	389 344 285 310
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		- 54 743 803 436	- 70 947 664 990
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16 068 444 964	18 171 074 036
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2 856 160 221	9 803 632 333
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13 084 321 733	8 232 551 115
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		127 963 010	134 890 588
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		165 256 382 464	171 702 032 054
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8 688 252 030	3 231 801 366
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		8 688 252 030	3 231 801 366
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		69 763 493 570	130 050 016 397
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	64 625 898 178	108 020 485 305
- Nguyên giá	222		287 654 904 169	397 520 391 492
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		- 223 029 005 991	- 289 499 906 187
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	5 137 595 392	22 029 531 092
- Nguyên giá	228		9 135 853 758	33 100 933 672
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		- 3 998 258 366	- 11 071 402 580
III. Bất động sản đầu tư	230		61 682 560 758	
- Nguyên giá	231		151 876 088 685	
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		- 90 193 527 927	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	1 180 718 780	13 022 253 728
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1 180 718 780	13 022 253 728
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào Công ty con	251			
2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	252			
2.1. Đầu tư vào Công ty liên doanh				
2.2. Đầu tư vào Công ty liên kết				
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		23 941 357 326	25 397 960 563
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13.b	3 034 289 731	3 378 415 740
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.22.a	20 907 067 595	22 019 544 823
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)	270		2 065 376 336 106	2 472 040 508 287

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		1 027 541 134 844	1 422 318 486 560
I. Nợ ngắn hạn	310		1 011 187 615 853	1 403 431 002 848
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15.a	369 597 834 620	313 174 345 331
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		100 148 089 009	108 174 426 424
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17.a	12 564 766 426	13 790 422 110
4. Phải trả người lao động	314		18 212 900 662	18 097 259 395
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	86 208 351 197	136 366 566 728
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20.a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19.a	7 507 820 176	3 590 791 032
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14.a	413 679 091 103	809 914 517 233
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3 268 762 660	322 674 595
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		16 353 518 991	18 887 483 712
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		12 000 000	
7. Phải trả dài hạn khác	337			267 375 000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14.b		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		2 553 931 176	3 522 251 176
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		13 787 587 815	15 097 857 536
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1 037 835 201 262	1 049 722 021 727
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.23	1 037 835 201 262	1 049 722 021 727
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		811 944 630 000	811 944 630 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		811 944 630 000	811 944 630 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		39 728 981 618	39 728 981 618
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415			

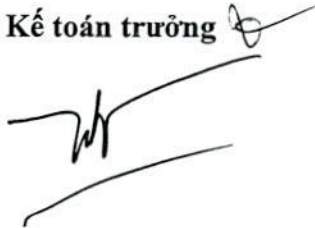
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		2 672 747 436	2 672 747 436
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		56 913 907 299	53 713 907 299
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21 944 622 602	33 747 124 438
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		18 676 429 818	13 263 845 925
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3 268 192 784	20 483 278 513
10. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		104 630 312 307	107 914 630 936
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCD	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2 065 376 336 106	2 472 040 508 287

Người lập biểu



Bùi Việt Hoàng

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Lập, ngày 23 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám Đốc



Dương Trí Hội

Tầng 6 Tòa nhà Viện Dầu khí, Số 167 Trung Kính - Yên Hoà - Cầu Giấy - Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

Quý IV năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ ĐN đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	1.019.123.333.759	1.011.546.200.369	2.963.429.243.070	3.228.718.536.079
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	152.154.213	515.311.673	253.365.441	6.792.109.831
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10		1.018.971.179.546	1.011.030.888.696	2.963.175.877.629	3.221.926.426.248
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	947.244.221.084	954.466.330.504	2.759.116.914.529	2.999.441.035.747
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		71.726.958.462	56.564.558.192	204.058.963.100	222.485.390.501
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	8.436.498.964	5.675.307.414	28.520.301.726	28.887.546.376
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	2.800.772.851	2.028.572.445	8.373.857.905	18.902.081.260
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		438.931.365	749.076.317	2.528.836.390	4.169.707.516
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-		
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8.b	11.768.712.200	9.614.935.680	45.534.903.341	33.894.216.123
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8.a	49.107.848.142	45.154.804.248	154.142.036.148	162.663.150.644
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21 -22)+24-(25 + 26)	30		16.486.124.233	5.441.553.233	24.528.467.432	35.913.488.850
12. Thu nhập khác	31	VII.6	292.906.064	1.258.208.805	7.263.710.869	22.701.106.428
13. Chi phí khác	32	VII.7	1.975.967.443	971.764.590	4.731.787.946	4.058.596.562
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	-	1.683.061.379	286.444.215	2.531.922.923	18.642.509.866
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		14.803.062.854	5.727.997.448	27.060.390.355	54.555.998.716
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	6.936.332.540	3.109.294.166	11.589.245.416	14.730.462.861
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	- 1.193.579.647	1.847.058.829	20.234.889	4.803.109.873
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		9.060.309.961	771.644.453	15.450.910.050	35.022.425.982
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		3.101.376.920	- 429.040.044	3.268.192.784	20.483.278.513
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		5.958.933.041	1.200.684.498	12.182.717.266	14.539.147.469
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		33	142	18	143
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu



Bùi Việt Hoàng

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Lập, ngày 23 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám Đốc




Dương Trí Hội

Tầng 6 Tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam số 167 - Trung Kính - Yên Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý IV/2024

ĐVT: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	27 060 390 355	54.555.998.716
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	20 966 736 552	21 188 250 975
	- Các khoản dự phòng	03	- 16 804 572 634	- 13 524 531 495
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	273 503 624	9 395 106 605
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	- 44 393 302 291	- 20 992 868 955
	- Chi phí lãi vay	06	2 528 836 390	4 169 707 516
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	- 10 368 408 004	54 791 663 362
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	306 911 559 997	174 961 465 201
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	- 81 408 171 066	39 413 786 809
	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	25 147 768 932	- 182 706 896 824
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	7 291 598 121	- 893 997 587
	- Tiền lãi vay đã trả	14	- 2 817 159 776	- 7 341 209 206
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	- 8 599 589 442	- 16 956 684 719
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	216 840 000	2 000 000
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	- 17 770 820 376	- 7 045 724 323
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	218 603 618 386	54 224 402 713
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	- 14 630 662 048	- 17 797 897 458
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	- 37 620 000	276 354 545
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	- 416 570 836 471	- 328 300 000 000
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	366 740 836 471	297 979 561 390
5	Chi tiền đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	29 279 655 998	21 575 651 350
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	- 35 218 626 050	- 26 266 330 173
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		211 574 950 000
2	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
2	Tiền thu từ đi vay	33	468 194 837 306	1 225 212 470 457
3	Tiền trả nợ gốc vay	34	- 873 738 721 591	- 1 066 895 458 718
4	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	- 6 408 728 860	23 514 348 618
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	- 411 952 613 145	393 406 310 357
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	- 228 567 620 809	421 364 382 897
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	649 484 816 227	228 243 900 597
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	10 616 479	- 123 467 267
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	420 927 811 897	649 484 816 227

Người lập biểu

Bùi Việt Hoàng

Kế toán trưởng

Trần Văn Trinh

Lập ngày 23 tháng 01 năm 2025
Tổng Giám đốc



Dương Tri Hội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần
Vốn điều lệ tại 31/12/2024
Vốn nhà nước : 29.231.380 CP (36%)
Vốn khác : 51.963.083 CP (64%)
2. Lĩnh vực kinh doanh: Công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh hóa phẩm dầu khí
4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : Năm
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con

- Tổng số các công ty con : 06
 - + Số lượng các Công ty con được hợp nhất : 06
 - + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất : 0
 - Danh sách các Công ty con quan trọng được hợp nhất :
 - + Công ty Cổ phần Hoá phẩm dầu khí DMC - Miền Nam
- Địa chỉ : 24/8 Lê Thánh Tông phường Thăng Nhất - TP Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 51%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 51%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 51%
 - + Công ty TNHH Dịch vụ dầu khí M-I Việt Nam
- Địa chỉ : 99 Lê Lợi phường Thắng Nhì thành phố Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa -Vũng tàu
Tỷ lệ phần sở hữu : 51%
Tỷ lệ quyền biểu quyết : 51%
 - + Công ty TNHH Dung dịch khoan và dịch vụ dầu khí (DMC)
- Địa chỉ : 35 đường 30/4 phường 9 - thành phố Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa -Vũng tàu
Tỷ lệ phần sở hữu : 100%
Tỷ lệ quyền biểu quyết : 100%
 - + Công ty TNHH PVChem-Tech
- Địa chỉ : Tầng 12 Viện dầu khí Việt Nam số 167 Trung Kính, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội
Tỷ lệ phần sở hữu : 100%
Tỷ lệ quyền biểu quyết : 100%
 - + Công ty TNHH PVChem-CS
- Địa chỉ : Số 163 Hai Bà Trưng, phường Võ Thị Sáu, quận 3, TP.HCM
Tỷ lệ phần sở hữu : 100%
Tỷ lệ quyền biểu quyết : 100%
 - + Công ty TNHH Dịch vụ kỹ thuật công nghiệp PVChem
- Địa chỉ : Tầng 12 Viện dầu khí Việt Nam số 167 Trung Kính, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội
Tỷ lệ phần sở hữu : 100%
Tỷ lệ quyền biểu quyết : 100%
 - Các công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất : không có
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu
 - + Công ty TNHH liên doanh DMC - VTS
- Địa chỉ: Bán Phakhavok, huyện Vilabouly, tỉnh Savannakhet, Lào
Tỷ lệ phần sở hữu : 38,61%
Tỷ lệ quyền biểu quyết : 30 %

Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất
Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong năm báo cáo

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)
2. Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán: VNĐ

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200 & TT 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang VND : Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính tuân thủ hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp (tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân)
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
Áp dụng tỷ giá công bố của Ngân hàng nơi phát sinh giao dịch làm tỷ giá ghi sổ
Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Vietcombank là tỷ giá đánh giá lại tiền mặt, ngoại tệ gửi ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo
Áp dụng tỷ giá bán ra của Vietcombank khi đánh giá lại nợ phải trả tại thời điểm lập báo cáo
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
Tiền gửi ngân hàng là tiền gửi không kỳ hạn
Các khoản tương đương tiền : Phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
b/ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
Giá trị ghi sổ là giá gốc
Căn cứ xác định khoản tổn thất không thu hồi được : theo quy định hiện hành
Được đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ
c/ Các khoản cho vay
d/ Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu : Theo nội dung phải thu (phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu nội bộ). Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tẽ và theo từng đối tượng nợ

Nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi : Thực hiện theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chế độ hiện hành tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Nguyên giá ghi theo giá vốn
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Đường thẳng

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

a/ Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại Chênh lệch tạm thời được khấu trừ

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, tăng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ :

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Giá gốc	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
1. Tiền					
- Tiền mặt		1 119 330 959		2 297 395 829	
- Tiền gửi ngân hàng		214 738 995 027		343 330 813 584	
- Tiền đang chuyển					
- Các khoản tương đương tiền		205 069 485 911		303 856 606 814	
Cộng		420 927 811 897		649 484 816 227	
2. Các khoản đầu tư tài chính					
b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn					
b1/ Ngắn hạn					
- Tiền gửi có kỳ hạn		203 430 000 000		156 120 000 000	
- Trái phiếu					
- Các khoản đầu tư khác					
Cộng		203 430 000 000		156 120 000 000	

c/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chỉ tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	458 738 300 006		458 738 300 006	455 738 300 006	- 4 841 600 000	450 896 700 006
Công ty TNHH Dịch vụ dầu khí M-1 Việt Nam	63 338 300 006		63 338 300 006			63 338 300 006
Công ty TNHH Dung dịch khoan và dịch vụ dầu khí (DMC)	120 000 000 000		120 000 000 000	120 000 000 000		120 000 000 000
Công ty TNHH PVChem-Tech	70 000 000 000		70 000 000 000	70 000 000 000		70 000 000 000
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam	20 400 000 000		20 400 000 000	20 400 000 000	- 4 841 600 000	15 558 400 000
Công ty TNHH PVChem-CS	125 000 000 000		125 000 000 000	124 000 000 000		124 000 000 000
Công ty TNHH PVChem-ITS	60 000 000 000		60 000 000 000	58 000 000 000		58 000 000 000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	12 769 655 880	- 12 769 655 880		12 769 655 880	- 12 769 655 880	
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	12 769 655 880	- 12 769 655 880		12 769 655 880	- 12 769 655 880	
- Đầu tư vào đơn vị khác						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ :

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ : Cung cấp các sản phẩm, dịch vụ dung dịch khoan của đơn vị mình để hình thành sản phẩm dịch vụ cuối cùng
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

3. Phải thu của khách hàng

a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng
- Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước (Lô 05.1a)
- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Người điều hành Lô 01/97 & 02/97
- Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn
- Công ty cổ phần STAVIAN hoá chất
- Các khoản phải thu khách hàng khác
- Phải thu của khách hàng là các bên liên quan
- Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro
- Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro - lô 09-3/12

	Cuối kỳ	Đầu năm
	785 162 871 311	1060 194 746 797
	530 794 664 264	859 837 972 406
	40 651 571 066	32 008 217 388
	39 773 174 019	
	71 826 475 322	100 746 886 994
	378 543 443 857	727 082 868 024
	254 368 207 047	200 356 774 391
	294 664 404 852	251 747 927 877
	6 944 419 324	6 613 213 926
	13 981 888 748	75 816 000

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Người điều hành Lô 01/97 & 02/97	39 773 174 019	6 813 747 490
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro - Hợp đồng chia sản phẩm dầu khí lô 09-2/09	10 522 894 347	
Công ty cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	27 789 417 775	
Công ty Hoàng Long	6 219 614 584	
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	71 826 475 322	100 746 886 994
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes		8 110 079 716
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	8 700 708 512	23 140 643 936
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam- Người điều hành lô 01&02	7 824 997 000	3 378 558 000
Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long (BL.15-1)	12 792 545 010	19 532 094 664
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro - Hợp đồng dầu khí Lô 04-3	45 977 297	24 310 800
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu Khí Trong Nước (Lô 05.1a)	40 651 571 066	32 008 217 388
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro (lô 09/1)		21 709 389 797
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	6 209 044 462	6 209 044 462
Các công ty liên quan khác	41 381 677 386	23 385 924 704
b/ Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a/ Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	33 047 489 209		112 053 417 346	
Cộng	33 047 489 209		112 053 417 346	
b/ Dài hạn				
- Phải thu khác	8 688 252 030		3 231 801 366	
Cộng	8 688 252 030		3 231 801 366	

5/ Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết cho từng loại tài sản thiếu)	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a/ Tiền				
b/ Hàng tồn kho				
c/ TSCĐ				
d/ Tài sản khác				

6/ Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	46 508 992 378	4 457 969 064		37 451 869 742	19 416 000	
Chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
Công ty TNHH MTV Điều hành thăm dò khai thác dầu khí trong nước	1 518 158 184			1 518 158 184		
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	14 980 113 231			14 980 113 231		
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Bao bì nhựa	2 838 995 257			2 838 995 257		
Công ty CP Xây lắp dầu khí Hà Nội	2 737 079 920			2 737 079 920		
Công Ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ XNK Hoàng Phát	6 367 000 000	3 183 500 000				
CT CP Gang thép công nghiệp Việt Nam	2 005 169 290			2 005 169 290		
Công ty TNHH TM và DVĐK Phúc An	4 839 488 314			4 839 488 314		
Các đối tượng khác	11 222 988 182	1 274 469 064		8 532 865 546	19 416 000	
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
Cộng	46 161 680 226	4 513 686 264		37 451 869 742	19 416 000	

7. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	-		8 200 520 249	
- Nguyên liệu, vật liệu	8 759 817 478		8 541 739 717	
- Công cụ, dụng cụ	957 412 551		1 837 704 140	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	30 996 896 861		40 206 644 096	
- Thành phẩm	5 168 381 076		5 286 569 734	
- Hàng hóa	308 183 413 800	- 54 743 803 436	250 608 919 063	- 70 947 664 990
- Hàng gửi đi bán	116 682 741 219		74 662 188 311	
- Hàng hóa gửi kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Giám trích lập do bán hàng				

Cộng giá gốc hàng tồn kho	470 748 662 985	- 54 743 803 436	389 344 285 310	- 70 947 664 990
---------------------------	-----------------	------------------	-----------------	------------------

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a/ Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b/ Xây dựng cơ bản dở dang (chỉ tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)				
- Mua sắm				
- XDCB	1 180 718 780	1 180 718 780	13 022 253 728	13 022 253 728
- Sửa chữa				
Cộng	1 180 718 780	1 180 718 780	13 022 253 728	13 022 253 728

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình						
Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	TB dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	130 291 590 524	211 549 976 334	2 568 838 626	35 110 479 889	17 999 506 119	397 520 391 492
Mua trong kỳ	9 530 907 266	13 953 654 214	1 850 608 680	949 950 000		26 285 120 160
Đầu tư XDCB hoàn thành						
Tăng khác						
Chuyển sang BDS đầu tư	77 336 499 068	36 642 825 135	12 966 633 458	272 580 000		127 218 537 661
Thanh lý, nhượng bán	88 181 818	7 166 364 235	130 000 006	748 679 401		8 133 225 460
Giảm khác :	29 010 741	298 616 812	471 216 809			798 844 362
Số dư cuối kỳ	62 368 806 163	181 395 824 366	-9 148 402 967	35 039 170 488	17 999 506 119	287 654 904 169
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	84 661 971 055	165 243 533 599	29 739 728 507	3 283 307 154	6 571 365 872	289 499 906 187
Khấu hao trong kỳ	2 830 458 066	10 698 223 551	755 936 671	247 860 550	2 176 788 624	16 709 267 462
Tăng khác						
Chuyển sang BDS đầu tư	40 229 186 081	25 418 964 334	12 966 633 458	239 304 657		78 854 088 530
Thanh lý, nhượng bán	42 747 621	3 533 503 223	130 000 006	611 002 185		4 317 253 035
Giảm khác :			8 826 093			8 826 093
Số dư cuối kỳ	47 220 495 419	146 989 289 593	17 390 205 621	2 680 860 862	8 748 154 496	223 029 005 991
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	45 629 619 469	46 306 442 735	-27 170 889 881	31 827 172 735	11 428 140 247	108 020 485 305
- Tại ngày cuối kỳ	15 148 310 744	34 406 534 773	-26 538 608 588	32 358 309 626	9 251 351 623	64 625 898 178

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 114,364 tỷ VNĐ
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :
- Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện :
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng phát minh sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐD vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	30 351 811 610			2 749 122 062		33 100 933 672
- Mua trong năm				137 500 000	60 000 000	197 500 000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác :	494 971 110					494 971 110
- Thanh lý, nhượng bán						
- Chuyển sang BDS đầu tư	24 657 551 024					24 657 551 024
Số dư cuối kỳ	6 189 231 696			2 886 622 062	60 000 000	9 135 853 758
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	8 341 447 185			2 729 955 395		11 071 402 580
- Khấu hao trong năm	345 588 340			15 000 000	9 387 097	369 975 437
- Tăng khác :				30 555 552		30 555 552
- Thanh lý, nhượng bán						
- Chuyển sang BDS đầu tư	7 473 675 203					7 473 675 203
Số dư cuối kỳ	1 213 360 322			2 775 510 947	9 387 097	3 998 258 366
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	22 010 364 425			19 166 667		22 029 531 092
- Tại ngày cuối kỳ	4 975 871 374			111 111 115	50 612 903	5 137 595 392

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay :
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2,659 tỷ VNĐ
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (cho thuê):

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	TB dụng cụ quản lý	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá BDSĐT						
1. Số dư đầu năm						
Mua trong kỳ						
Tăng khác: Chuyển từ TSCĐ	77 336 499 068	36 642 825 135	12 966 633 458	272 580 000	24 657 551 024	151 876 088 685
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác:						

Số dư cuối kỳ	77 336 499 068	36 642 825 135	12 966 633 458	272 580 000	24 657 551 024	151 876 088 685
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
Khấu hao trong kỳ	2 194 818 507	1 191 255 258		17 361 347	462 329 082	3 865 764 194
Tăng khác: Chuyển từ TSCĐ	40 229 186 081	25 418 964 334	12 966 633 458	239 304 657	7 473 675 203	86 327 763 733
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác:						
Số dư cuối kỳ	42 424 004 588	26 610 219 592	12 966 633 458	256 666 004	7 936 004 285	90 193 527 927
Giá trị còn lại của BDSĐT						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối kỳ	34 912 494 480	10 032 605 543		15 913 996	16 721 546 739	61 682 560 758

- Giá trị còn lại của BDS đầu tư đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay:

- Nguyên giá BDS đầu tư cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 19,685 tỷ VNĐ

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

12. Chi phí trả trước

a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng

- Chi phí đi vay

- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)

b/ Dài hạn

- Chi phí mua bảo hiểm

- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)

Cộng

Cuối kỳ

2 856 160 221

Đầu năm

9 803 632 333

2 856 160 221

3 034 289 731

9 803 632 333

3 378 415 740

3 034 289 731

5 890 449 952

3 378 415 740

13 182 048 073

13. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn	413 679 091 103	413 679 091 103	468 194 837 306	864 430 263 436	809 914 517 233	809 914 517 233
b/ Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)						
Cộng	413 679 091 103	413 679 091 103	468 194 837 306	864 430 263 436	809 914 517 233	809 914 517 233

d/ Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

d/ Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

Vay ngắn hạn PV Combank

14. Phải trả người bán

a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả

Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn

Chi nhánh Tổng công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần - Công ty kinh doanh sản phẩm khí

Công ty TNHH Thương mại Hóa chất Tổng hợp An Phát

Công ty CP Hoá chất Việt Trì

- Phải trả cho các đối tượng khác

b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn

c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn

- Các đối tượng khác

Cộng

d/ Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn

Chi nhánh Tổng công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần - Công ty kinh doanh sản phẩm khí

Công ty Cổ phần Đào tạo kỹ thuật PVD

Viện dầu khí Việt Nam

Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí

Công ty Cảng dịch vụ Dầu khí - Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí

Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC

Các công ty liên quan khác

Cuối kỳ

369 597 834 620

38 697 943 988

35 597 994 303

36 702 815 018

46 073 573 712

212 525 507 599

Đầu năm

313 174 345 331

40 870 490 767

45 555 372 342

14 814 085 410

211 934 396 812

97 317 804 977

38 697 943 988

35 597 994 303

11 886 123 421

2 136 647 522

5 332 298 318

286 845 300

3 379 952 125

87 355 026 748

40 870 490 767

10 409 638 795

393 888 812

27 258 450 810

8 422 557 564

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
Thuế GTGT	4 655 411 058	17 488 500 108	21 161 582 367	982 328 799
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	49 760 068 702	49 760 068 702	
Thuế xuất nhập khẩu	-	2 318 953 523	2 318 953 523	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	4 830 886 177	11 898 765 055	8 614 303 582	8 115 347 650
Thuế Thu nhập cá nhân	4 266 075 227	12 951 517 365	15 960 929 894	1 256 662 698
Thuế tài nguyên				
Thuế nhà đất		881 349 619	881 349 619	
Tiền thuế đất		4 264 217 217	2 574 338 521	1 689 878 696
Thuế nhà thầu	- 96 840 940	3 208 407 018	2 718 980 505	392 585 573
Thuế môi trường				
Thuế môn bài		26 000 000	26 000 000	
Thuế khác	-	586 052 842	586 052 842	

Phí, lệ phí	-	6 588 074	6 588 074	
Cộng	13 655 531 522	103 390 419 523	104 609 147 629	12 436 803 416
<i>Trong đó:</i>				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	134 890 588			127 963 010
Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	13 790 422 110			12 564 766 426

16/ Chi phí phải trả Cuối kỳ Đầu năm
a/ Ngắn hạn 86 208 351 197 136 366 566 728

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm
- Các khoản trích trước khác

86 208 351 197 136 366 566 728

b/ Dài hạn

- Lãi vay
- Các khoản khác

86 208 351 197 136 366 566 728

Cộng

17. Phải trả khác Cuối kỳ Đầu năm

a/ Ngắn hạn 1 374 429 689 1 402 008 716

Phải trả cổ tức

65 633 429 265 777 284

Kinh phí công đoàn

30 091 762

Bảo hiểm xã hội

1 892 913 270

Các khoản phải trả khác

7 507 820 176 3 590 791 032

Cộng

b/ Dài hạn

- Nhân ký quỹ, ký cược dài hạn

267 375 000

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

267 375 000

c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chỉ tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

18. Doanh thu chưa thực hiện Cuối kỳ Đầu năm

a/ Ngắn hạn

Doanh thu nhận trước

Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống

Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

Cộng

b/ Dài hạn

Doanh thu nhận trước

Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống

Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

12 000 000

Cộng

12 000 000

c/ Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chỉ tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)

19. Dự phòng phải trả Cuối kỳ Đầu năm

Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường

Dự phòng khác

13 787 587 815 15 097 857 536

Cộng

13 787 587 815 15 097 857 536

20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại

20% 20%

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

20 907 067 595 22 019 544 823

b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả

20% 20%

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

2 553 931 176 3 522 251 176

Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

21. Vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

A	Các khoản thuộc vốn chủ sở hữu							
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ Đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	500.000.000.000	40.104.031.618	-	2.672.747.436	153.708.537.299	28.869.664.876	108.099.510.782	833.454.492.011
- Tăng vốn trong năm trước	211.950.000.000							211.950.000.000
- Lãi trong năm trước						20.483.278.513	14.539.147.469	35.022.425.982
- Chênh lệch do quy đổi báo cáo								-
- Mua cổ phiếu quỹ								-
- Tặng khác	99.994.630.000							99.994.630.000
- Phân phối các quỹ								-
Trích quỹ khen thưởng, Phúc lợi						- 6.605.818.951	- 205.601.715	- 6.811.420.666
Chia cổ tức					- 99.994.630.000	- 9.000.000.000	- 14.518.425.600	- 123.513.055.600
- Giảm khác		- 375.050.000						- 375.050.000
Số dư đầu năm nay	811.944.630.000	39.728.981.618	-	2.672.747.436	53.713.907.299	33.747.124.438	107.914.630.936	1.049.722.021.727
- Tăng vốn trong năm nay								-
- Lãi trong năm nay						3.268.192.784	12.182.717.266	15.450.910.050
- Chênh lệch do quy đổi báo cáo								-
- Tặng khác						172.453.776		172.453.776
- Phân phối các quỹ								-
Trích quỹ đầu tư phát triển					3.200.000.000	- 3.200.000.000		-
Trích quỹ khen thưởng, Phúc lợi						- 8.852.020.777	- 190.955.734	- 9.042.976.511

Chia cổ tức						- 4.871.667.780	- 13.595.540.000	- 18.467.207.780
- Phân loại lại						1.680.540.161	- 1.680.540.161	
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	811.944.630.000	39.728.981.618	-	2.672.747.436	56.913.907.299	21.944.622.602	104.630.312.307	1.037.835.201.262

* Ghi chú : Tổng Công ty đã sử dụng quỹ Đầu tư phát triển của Tổng Công ty cho các dự án/tăng vốn điều lệ theo các nghị quyết

Nghị quyết số 2618/NQ-DMC ngày 11/12/2012 cho dự án Nhà máy hóa phẩm đầu khí Cái Mép số tiền 24.888.000.000đ

Nghị quyết 1196/NQ-DMC ngày 13/6/2014 cho dự án Căn cứ dịch vụ DMC tại Quảng Ngãi số tiền 3.307.485.134đ

Nghị quyết 91/NQ-DMC ngày 15/1/2016 cho dự án đầu tư hệ thống thiết bị làm sạch bồn bể, kho chứa dầu ngoài khơi, tàu chở dầu số tiền 31.848.000.000đ

Nghị quyết 850/NQ-DMC ngày 24/4/2015 góp vốn vào M-I VN số tiền 54.177.300.000đ

Tổng cộng số tiền : 114.220.785.134 đ

Trong năm 2023, Tổng Công ty đã sử dụng Quỹ đầu tư phát triển để phát hành cổ phiếu tăng vốn cổ phần theo Nghị quyết Đại hội đồng thường niên năm 2023 số 766/NQ-PVChem ngày 26 tháng 6 năm 2023.

Ngày 3 tháng 11 năm 2023, Nghị quyết số 1246/NQ-PVChem của Hội đồng Quản trị thông qua kết quả phát hành cổ phiếu tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu (chuyển nguồn từ quỹ Đầu tư phát triển của Tổng Công ty) số tiền: 99.994.630.000 VND (số lượng 9.999.463 cổ phiếu cho 9.302 cổ đông).

Ngày 28 tháng 12 năm 2023, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xác nhận Báo cáo kết quả chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng số 1449/2023/BC-PVChem ngày 22 tháng 12 năm 2023 của Tổng Công ty. Theo đó, Tổng Công ty đã phát hành 21.195.000 cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu với giá bán 10.000 đồng/cổ phiếu. Trong đó, 18.884.868 cổ phiếu đã được phân phối cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ thực hiện quyền là 10:4,24. Số lượng 2.310.132 cổ phiếu còn lại được chào bán cho các đối tượng khác và sẽ bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng một năm kể từ ngày hoàn thành đợt chào bán.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Công ty mẹ (Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)	292 313 800 000	292 313 800 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	519 630 830 000	519 630 830 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ	811 944 630 000	811 944 630 000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	811 944 630 000	500 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm		311 944 630 000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	811 944 630 000	811 944 630 000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		
d. Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	81 194 463	81 194 463
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	81 194 463	81 194 463
+ Cổ phiếu phổ thông	81 194 463	81 194 463
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	81 194 463	81 194 463
+ Cổ phiếu phổ thông	81 194 463	81 194 463
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10 000	10 000
đ. Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
e. Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	56 913 907 299	53 713 907 299
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các CM kế toán cụ thể		
22. Chênh lệch tỷ giá	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	2 672 747 436	2 672 747 436
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (đánh giá số dư ngoại tệ+ công nợ)		
23. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
24. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Tài sản thuê ngoài		
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1- 5 năm		
b/ Tài sản nhận giữ hộ		
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác		
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp		
c/ Nợ khó đòi đã xử lý	8 474 590 773	8 474 590 773
QINHDAO CHEMICALS CO.,LTD (nguyên nhân xóa sổ : Doanh nghiệp không còn tồn tại)	101 882 720	101 882 720
Công ty Kỹ thuật nền móng và xây dựng (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)	78 440 000	78 440 000
Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Mỹ (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)	60 040 000	60 040 000
Công ty cổ phần 565 (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)	47 850 000	47 850 000
Công ty Yu Yee Engineering Pte Ltd (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)	23 736 000	23 736 000
Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Khang Minh (Lãi trả chậm - thi hành án không có tài sản thu hồi)	3 202 956 149	3 202 956 149
Công ty CP Hoá chất nhựa Đà Nẵng (Lãi trả chậm - Khởi kiện)	718 414 483	718 414 483
Công ty TNHH Phúc Quang - Hồng Anh (Phạt hợp đồng - Đang làm thủ tục phá sản không có khả năng thu hồi)	2 889 365 019	2 889 365 019
CT CP Gang thép công nghiệp Việt Nam (Lãi trả chậm - đang thi hành án không có tài sản đảm bảo)	544 708 695	544 708 695
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS (Lãi trả chậm)	801 763 240	801 763 240
Công ty CP sản xuất và thương mại P.P (Chi phí thu hồi lớn hơn giá trị thu hồi)	5 434 467	5 434 467
VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC KQ HĐ SXKD	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2 963 429 243 070	3 228 718 536 079

a/ Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	2665 440 483 362	2 642 508 479 109
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	297 988 759 708	586 210 056 970
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
b/ Doanh thu đối với các bên liên quan (chỉ tiết từng đối tượng)		
Liên doanh Việt- Nga Vietsovpetro và các lỗ	1 124 082 340 039	1 281 028 972 139
Công ty CP Lọc Hóa dầu Bình Sơn	211 749 578 813	401 628 641 507
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	46 067 567 801	59 962 068 245
Tổng Công ty phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP	315 206 570 667	490 413 284 933
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	75 155 273 606	4 139 284 840
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Người điều hành Lô 01/97 & 02/97	21 393 305 592	
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam- Người điều hành lô 01&02	96 994 332 875	45 678 391 450
Chi nhánh Phát điện Dầu khí - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	44 418 580 000	44 383 540 000
Cty TNHH MTV điều hành Thăm dò KTDK trong nước	6 607 598 590	
Công ty điều hành dầu khí Biển Đông	107.937.712.575	60 071 932 726
Chi nhánh TCT Điện lực dầu khí - CT điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	8 801 681 520	14 127 649 740
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	5 968 057 000	9 455 662 227
Công ty điều hành chung Thăng Long	10 741 056 699	14 989 537 484
Công ty Hoàng Long	5 528 503 132	
Công ty Hoàn Vũ	15 051 809 112	
Công ty liên doanh điều hành Dầu khí Cửu Long	7 032 408 704	
Các khách hàng khác	50 256 308 003	79 330 680 210
	95 171 995 350	56 848 298 777
c/ Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
* Trong đó:	253 365 441	- 6 792 109 831
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế xuất khẩu	253 365 441	- 6 792 109 831
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
* Trong đó:	2 963 175 877 629	3 221 926 426 248
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	2 665 187 117 921	2 635 716 369 278
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	297 988 759 708	586 210 056 970
+ Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng		
4. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	2 614 545 090 439	2 467 513 280 203
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	26 762 271 431	
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	133 281 457 873	525 786 145 373
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	- 15 471 905 214	6 141 610 171
	2 759 116 914 529	2 999 441 035 747
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	Năm nay	Năm trước
- Lãi bán các khoản đầu tư	19 759 947 785	20 745 940 366
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	8 387 228 245	7 246 213 298
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	373 125 696	895 392 712
	28 520 301 726	28 887 546 376
6. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	2 528 836 390	4 169 707 516
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	2 286 098 020	11 515 070 044
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	3 558 923 495	3 217 303 700
Cộng	8 373 857 905	18 902 081 260
7. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	5 090 800	246 928 589
- Tiền phạt thu được	123 739 706	165 212 337
- Các khoản khác	7 134 880 363	22 288 965 502
Cộng	7 263 710 869	22 701 106 428
8. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	8 749 981	1 202 404 374
- Các khoản bị phạt	587 942 815	2 856 192 188
- Các khoản khác	4 135 095 150	4 058 596 562
Cộng	4 731 787 946	4 058 596 562
9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	154 142 036 148	162 663 150 644
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		

- Các khoản chi phí QLDN khác
- b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**
 - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng
 - Các khoản chi phí bán hàng khác
- c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**
 - Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa
 - Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác
 - Các khoản ghi giảm khác
- 10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**
 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu
 - Chi phí nhân công
 - Chi phí khấu hao TSCĐ
 - Chi phí dịch vụ mua ngoài
 - Chi phí khác bằng tiền

Cộng

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thuế TNDN hiện hành năm nay
- Tổng CP thuế TNDN hiện hành

12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập TS thuế TN hoãn lại
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ việc hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
 - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác
- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng : Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên)
- Trình bày tài sản, doanh thu kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "báo cáo bộ phận"
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :
- Thông tin về hoạt động liên tục
- Những thông tin khác

Người lập biểu



Bui Việt Hoàng

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám đốc



Dương Trí Hội



45 534 903 341

33 894 216 123

Năm nay

313 413 382 411
84 613 913 367
18 990 987 440
237 233 503 816
67 759 156 189
722 010 943 223

Năm trước

31 742 406 241
142 589 198 874
21 188 250 975
617 422 143 936
210 475 568 552
1 023 417 568 578

Năm nay

11 589 245 416

Năm trước

14 730 462 861

11 589 245 416

14 730 462 861

Năm nay

20 234 889

Năm trước

4 803 109 873